

TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PETROLIMEX

Số: *263* /VIPCO-CV-CBTT

V/v BCTC HN toàn CTy Quý 3 năm 2022

Hải phòng, ngày 27 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
 - Mã chứng khoán: VIP
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng hải Liên minh - Số 802 Lê Hồng Phong, Thành Tô, Hải An, Hải phòng.
 - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033

2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty Quý 3 năm 2022 (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/10/2022 tại đường dẫn: <http://www.vipco.com.vn> (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

File scan BCTC HN Quý 3 năm 2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT

Lê Trung Tấn

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
TỪ 01/01/2022 ĐẾN 30/09/2022

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2022

Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		701 172 223 097	745 687 159 145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105 270 560 537	100 954 999 456
1. Tiền	111	V.01	44 770 560 537	14 358 999 456
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 500 000 000	86 596 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	420 000 000 000	470 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		420 000 000 000	470 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98 407 452 252	84 904 294 246
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60 343 408 789	52 274 318 795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 774 468 901	3 927 661 038
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	46 757 387 315	38 960 436 533
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10 467 812 753)	(10 258 122 120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		73 520 314 991	85 145 168 459
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73 520 314 991	85 145 168 459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 973 895 317	4 682 696 984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 930 876 276	4 021 881 125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			655 365 639
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V05	43 019 041	5 450 220
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05a		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		607 160 740 489	726 621 169 550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5 682 829 893	4 616 138 746
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		27 568 807 968	26 473 499 216
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	11 396 078 407	13 828 138 746
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(33 282 056 482)	(35 685 499 216)
II. Tài sản cố định	220		563 849 746 415	671 933 595 181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	562 058 746 415	670 142 595 181
- Nguyên giá	222		2 570 291 123 536	2 569 325 900 699
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 008 232 377 121)	(1 899 183 305 518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 791 000 000	1 791 000 000
- Nguyên giá	228		2 190 877 920	2 190 877 920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(399 877 920)	(399 877 920)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1 450 080 000	1 930 350 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242		1 450 080 000	1 930 350 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11 289 731 408	31 003 878 105
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3 792 185 437	23 844 423 496
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	60 587 790 000	60 587 790 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(53 090 244 029)	(53 428 335 391)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24 888 352 773	17 137 207 518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14 947 700 545	7 124 298 440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	9 940 652 228	10 012 909 078
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.20		
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 308 332 963 586	1 472 308 328 695
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		257 384 056 882	388 603 271 258
I. Nợ ngắn hạn	310		128 148 577 035	182 939 043 376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	16 396 494 144	30 191 139 272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 401 471 648	831 514 248
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5 780 152 450	2 106 407 272
4. Phải trả người lao động	314		11 116 472 511	11 254 877 152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	566 339 499	1 226 464 533
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.17a		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	14 071 290 698	20 185 409 171

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42 060 000 000	56 080 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18 880 000 000	38 642 857 143
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14 876 356 085	22 420 374 585
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		129 235 479 847	205 664 227 882
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65 277 000	165 277 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10 000 000	33 090 786
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	94 126 000 000	180 614 000 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20	13 962 327 848	10 026 860 096
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21 071 874 999	14 825 000 000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1 050 948 906 704	1 083 705 057 437
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 050 948 906 704	1 083 705 057 437
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		684 709 410 000	684 709 410 000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10 935 240 106	10 935 240 106
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306 357 134 201	306 357 134 201
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48 947 122 397	81 703 273 130
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47 043 961 465	81 703 273 130
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 903 160 932	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 308 332 963 586	1 472 308 328 695

Ngày in: 21/10/2022. Giờ in: 16:03:22

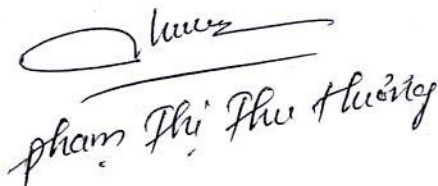
Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	196 476 178 790	135 446 114 200	658 630 006 055	484 125 188 644
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		489 000		183 865 182
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	196 476 178 790	135 445 625 200	658 630 006 055	483 941 323 462
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	136 528 181 417	134 788 509 067	599 241 408 739	455 971 606 286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59 947 997 373	657 116 133	59 388 597 316	27 969 717 176
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	5 923 651 202	6 932 440 622	18 044 405 084	15 329 560 100
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 954 287 871	6 681 764 314	10 783 165 558	19 338 661 130
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 898 763 781	6 114 942 279	10 131 112 571	18 783 827 698
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6 881 588 749)	(1 336 876 964)	(20 052 238 059)	(5 449 987 383)
9. Chi phí bán hàng	25		977 900 214	932 909 515	3 244 609 161	3 459 431 278
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 180 904 366	12 861 665 010	34 477 569 418	37 066 475 800
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22+24-25-26)	30		43 876 967 375	-14 223 659 048	8 875 420 204	-22 015 278 315
12. Thu nhập khác	31		3	496 631 355	1 134 709 594	35 124 624 568
13. Chi phí khác	32		209 449 548	99 648 613	2 074 541 046	144 492 276
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 209 449 545	396 982 742	- 939 831 452	34 980 132 292
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43 667 517 830	(13 826 676 306)	7 935 588 752	12 964 853 977
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 798 321 556	42 238 095	2 024 703 218	7 072 313 089
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	1 383 782 919	235 867 878	4 007 724 602	975 917 786
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40 485 413 355	-14 104 782 279	1 903 160 932	4 916 623 102
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (61 = 60 - 62)	61		40 485 413 355	-14 104 782 279	1 903 160 932	4 916 623 102
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày in: 21/10/2022. Giờ in: 16:04:29

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

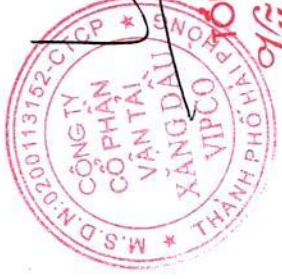
Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Lập, ngày 24. tháng 10. năm 2022

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đình Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III, Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7,935,588,752	12,964,853,977
2. Điều chỉnh cho các khoản		0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	108,971,114,101	140,670,366,386
- Các khoản dự phòng	03	-18,579,669,070	26,398,818,924
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04	-405,301,795	405,390,139
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	35,668,821,463	-44,416,757,132
- Chi phí Lãi vay	06	10,131,112,571	18,783,827,698
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	143,721,666,022	154,806,499,992
- Tăng giảm Các khoản phải thu	09	23,709,370,791	-16,397,058,151
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	11,624,853,468	4,555,912,725
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, th	11	-56,654,299,460	10,834,038,693
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	-7,732,397,256	-13,161,488,725
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền Lãi vay đã trả	14	-8,288,219,343	-16,796,372,643
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-654,461,450	-9,384,653,318
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-7,544,018,500	-9,934,428,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+	20	98,182,494,272	104,522,450,173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn k	21	-484,952,837	-2,714,480,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài	22	0	264,977,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	50,000,000,000	-300,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị kh	24	0	20,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	6,881,588,749	5,449,987,383
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-15,616,583,404	-15,200,440,946

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40,780,052,508	-27,487,333,563
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	27,136,745,600
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-100,508,000,000	-33,978,000,000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-34,237,981,740	-40,189,529,160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-134,745,981,740	-47,030,783,560
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,216,565,040	30,004,333,050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,954,999,456	129,883,313,714
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	98,996,041	-67,440,427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	105,270,560,537	159,820,206,337

Lập, Ngày...24...tháng...10...năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thanh Hà




Vũ Đình Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 Tháng, Năm 2022

Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
- Tổng số các công ty con** : 02

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02

- Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022:**

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%

Căn cứ theo Quyết định số 148/QĐ-VP-HĐQT ngày 17 tháng 7 năm 2017 V/v thành lập Chi nhánh Hồng Bàng - Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco, Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco chuyển thành Chi nhánh Hồng Bàng sáp nhập vào Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vipco.

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2015 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không tại khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền tại ngân hàng, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư khác kỳ hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU YIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến khoản đầu tư chứng khoán

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trên sổ sách tại kỳ báo cáo.

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập dựa trên báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty tại kỳ báo cáo.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê đã trả cho phần diện tích Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phản ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Việc đánh giá lại các khoản tiền, các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kì báo cáo được thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm Pjico Hải phòng	Công ty trong ngành

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong 9 tháng năm 2022, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

<u>Nghiệp vụ với các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/9/2022</u>
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	159.885.842.941
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	43.932.161.234
Mua hàng hóa từ TCty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	11.364.378.507
Mua hàng của TCty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	25.899.263.377
Mua xăng dầu của Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	87.442.873.924
Mua hàng của Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	10.465.350.992
Mua hàng của Cty Xăng dầu KV2	Công ty trong ngành	8.099.693.535
Mua bảo hiểm cho tàu của Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	14.338.617.481
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tập đoàn xăng dầu VN	Công ty đầu ngành	
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho TCty vận tải thủy	Công ty mẹ	310.474.337.581
Doanh thu CPVT xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	394.437.375
Doanh thu cung cấp Cty TNHH MTV DV&TM Vitaco	Công ty trong ngành	
Doanh thu Cty CP VT&DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	210.471.381
Doanh thu Cty CP VTXD đường thủy Petrolimex	Công ty trong ngành	324.368.686
Doanh thu Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	96.522.822

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	399.951.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty XD B12	Công ty trong ngành	775.469.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hoá dầu VP	Công ty liên kết	8.632.904.725
Doanh thu cung cấp DV cho Cty TNHH Petro Singapore	Công ty trong ngành	42.559.176.964

Các khoản phải thu

Cty CP VT & DV Petrolimex HP	Công ty trong ngành	711.915.579
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Công ty trong ngành	812.984.499
Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	44.047.161.158
Cty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	27.864.000
Cty Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	20.737.632
Cty CP VTXD đường thuỷ Petrolimex	Công ty trong ngành	471.804.540
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	Công ty liên kết	13.663.974.116
Cty CP VTXD Vitaco	Công ty trong ngành	327.235.455
Cty TNHH MTV Vitaco SG	Công ty trong ngành	473.169.968

1. Các khoản phải trả

Tổng công ty vận tải thuỷ Petrolimex	Công ty mẹ	471.447.988
Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	2.159.963.300
Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	2.558.480.107
T Cty hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	1.220.776.920
Cty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Công ty trong ngành	121.979.701
Công ty TNHH MTV Vitaco ĐN	Công ty trong ngành	98.184.415
Cảng dầu B12	Công ty trong ngành	1.156.913.242
Cty TNHH MTV Vitaco ĐN tại NT	Công ty trong ngành	
Cty TNHH MTV Đóng tàu & TM Petrolimex	Công ty trong ngành	
Cty CP Bảo hiểm PJICO HP	Công ty trong ngành	
Petrolimex S'pore	Công ty trong ngành	209.598.180
Cty TNHH ĐT PTS HP	Công ty trong ngành	

2. Các số dư khác

Gốc vay Ngân hàng ngoại thương VN	85.044.000.000
Gốc vay NH Công thương VN- CN Hồng Bàng	51.142.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Giải trình kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2022 so với 9 tháng năm 2021

Lợi nhuận sau thuế của Công ty 9 tháng năm 2022 giảm 3.013.462.170 đồng so với 9 tháng năm 2021 chủ yếu là do nguyên nhân sau :

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 174.504.817.411 đồng so với cùng kỳ 2021 tuy nhiên giá vốn năm 2022 tăng 143.269.802.453 đồng tương ứng tăng 31% so với năm 2021 là do 9 tháng đầu năm 2022 có tàu P16, P18 lên đà sửa chữa lớn phát sinh tăng thêm vượt chi phí trích trước, đồng thời tàu P10, P21 khai thác ngoài theo tuyến chuyển nên phát sinh chi phí nhiên liệu, cảng phí lớn. Đến thời điểm Quý 3 thì đội tàu đã được đưa vào định hạn.

Doanh thu tài chính 9 tháng năm 2022 tăng 2.714.844.984 đồng so với cùng kỳ năm 2021, là năm 2022 Công ty tận dụng nguồn tiền gửi cao hơn và do biến động tỷ giá nhiều hơn so với năm 2021. Chi phí tài chính năm 2022 giảm 8.555.495.572 đồng do công ty đã trả trước một phần gốc vay nên chi phí lãi vay giảm đi so với cùng kỳ năm trước tuy nhiên công ty LDLK hoạt động gặp nhiều khó khăn nên làm cho lỗ LDLK tăng lên 14.602.250.676 đồng.

Thực hiện Nghị quyết 285/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021 về việc giải quyết dứt điểm và khép lại vụ việc Thiên Lộc Phú đồng thời Căn cứ các bản án sơ thẩm năm 2016 và bản án phúc thẩm năm 2018, căn cứ Quyết định số 09/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án, căn cứ Quyết định số 03/2019/QĐST-HS ngày 4/11/2019 về việc đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự. Căn cứ các tài liệu của các cơ quan hữu quan trong quá trình giải quyết vụ việc, Công ty đã cố gắng nỗ lực nhằm thu hồi tài sản nhưng khả năng thu hồi là rất khó. Công ty đã thực hiện xóa nợ đối với khoản trích lập dự phòng Công ty TNHH TM-DV-SX Thiên Lộc Phú là 18.663.000.000 đồng. Khoản công nợ này sẽ được theo dõi trên hệ thống quản trị của Công ty tối đa 10 năm theo quy định chế độ hiện hành. Nếu trong trường hợp thu hồi được thì Công ty sẽ ghi nhận là thu nhập khác.

Nhìn chung tình hình kinh doanh 9 tháng, năm 2022 còn chưa đạt được kết quả như mong muốn nhưng Công ty cũng nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo của năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh, Số 802 đường Lê Hồng Phong, P. Thành Tô, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2022	2021
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	53.59	49.87
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	46.41	50.13
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19.64	30.27
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80.36	69.73
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn			
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2.72	1.64
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5.47	5.50
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	0.12	2.68
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	0.028	1.03
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.06	0.84
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	0.014	0.32
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu	%	0.027	0.73

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Thị Thanh Hào



Vũ Đình Hiền

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	44 770 560 537	14 358 999 456
- Tiền mặt		431 654 548	315 846 811
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		44 338 905 989	14 043 152 645
- Tiền đang chuyển			
02- Các khoản đầu tư tài chính		544 879 975 437	641 028 213 496
a) Chứng khoán kinh doanh			
- Tổng giá trị cổ phiếu			
- Dự phòng			
- Tổng giá trị trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		544 879 975 437	641 028 213 496
b1) Ngắn hạn		60 500 000 000	86 596 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		60 500 000 000	86 596 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn	V.02	420 000 000 000	470 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn		420 000 000 000	470 000 000 000
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		64 379 975 437	84 432 213 496
- Đầu tư vào công ty con			
- Dự phòng			
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		3 792 185 437	23 844 423 496
- Dự phòng		64 207 814 563	44 155 576 504
- Đầu tư vào đơn vị khác		60 587 790 000	60 587 790 000
- Dự phòng		53 090 244 029	53 428 335 391
03. Phải thu của khách hàng		87 757 216 757	78 592 818 011
a) Phải thu của khách hàng		87 757 216 757	78 592 818 011
- Các khoản phải thu chiếm từ 10%		74 204 050 320	68 933 275 982
- Các khoản phải thu khách hàng khác		13 553 166 437	9 659 542 029
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
04. Phải thu khác		58 153 465 722	52 788 575 279
a) Ngắn hạn	V.03	46 757 387 315	38 960 436 533
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động		5 575 844	5 053 125
- Ký cược, ký quỹ			
- Cho mượn		1 633 951 221	1 223 086 396
- Các khoản chi hộ			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải thu khác		45 117 860 250	37 732 297 012
- Dự phòng		10 467 812 753	10 258 122 120
b) Dài hạn	V.07	11 396 078 407	13 828 138 746
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu người lao động			
- Ký cược, ký quỹ		4 434 078 407	4 566 138 746
- Cho mượn			
- Các khoản chi hộ			
- Phải thu khác		6 962 000 000	9 262 000 000
- Dự phòng		33 282 056 482	35 685 499 216
05. Tài sản thiếu chờ xử lý			
a) Tiền			
b) Hàng tồn kho			
c) TSCĐ			
d) Tài sản khác			
06. Nợ xấu		44 503 804 760	47 399 333 210
- Tổng giá trị các khoản phải thu cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		44 503 804 760	47 399 333 210
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn			
07. Hàng tồn kho	V.04	73 520 314 991	85 145 168 459
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		25 271 690 365	39 341 875 327
- Công cụ, dụng cụ		646 254 405	762 400 869
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39 258 771 588	37 271 517 303
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		8 343 598 633	7 769 374 960
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố			
- Dự phòng			
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 450 080 000	1 930 350 000
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn			
b) Xây dựng cơ bản dở dang		1 450 080 000	1 930 350 000
- Mua sắm			
- XDCB		1 450 080 000	1 450 080 000
- Sửa chữa			480 270 000
09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 9)	V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Phụ lục 10)	V.10		

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phụ lục 11)	V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Phụ lục 12)	V.12		
13- Chi phí trả trước		18 878 576 821	11 146 179 565
a) Ngắn hạn		3 930 876 276	4 021 881 125
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng			
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác		3 930 876 276	4 021 881 125
b) Dài hạn		14 947 700 545	7 124 298 440
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm			
- Các khoản khác		14 947 700 545	7 124 298 440
c) Lợi thế thương mại			
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và gtrị hợp lý TS thuần của Cty con tại thời điểm mua			
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ,			
14. Vay và nợ thuê tài chính		136 186 000 000	236 694 000 000
a) Vay ngắn hạn		42 060 000 000	56 080 000 000
b) Vay dài hạn	V.21	94 126 000 000	180 614 000 000
15. Phải trả người bán		16 396 494 144	30 191 139 272
a) Các khoản phải trả người bán		16 396 494 144	30 191 139 272
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên		9 208 814 673	21 188 392 474
- Phải trả các đối tượng khác		7 187 679 471	9 002 746 798
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên			
- Các đối tượng khác			
c) Phải trả người bán là các bên liên quan			
16. Trái phiếu phát hành			
16.1 Trái phiếu thường			
16.2 Trái phiếu chuyển đổi			
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 17)	V.16		
18. Chi phí phải trả		566 339 499	1 226 464 533
a) Ngắn hạn	V.17	566 339 499	1 226 464 533
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		566 339 499	1 226 464 533
b) Dài hạn			
- Lãi vay			
- Các khoản khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
19. Phải trả khác		14 081 290 698	20 218 499 957
a) Ngắn hạn	V.18	14 071 290 698	20 185 409 171
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		3 442 016 836	2 907 697 026
- Bảo hiểm xã hội		194 617 050	311 294 968
- Bảo hiểm y tế		119 110 301	118 440 676
- Bảo hiểm thất nghiệp		8 158	13 488 565
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		10 315 538 353	16 834 487 936
b) Dài hạn		10 000 000	33 090 786
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		10 000 000	33 090 786
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
20. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
b) Dài hạn			
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			
21. Dự phòng phải trả		39 951 874 999	53 467 857 143
a) Ngắn hạn		18 880 000 000	38 642 857 143
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		18 880 000 000	38 642 857 143
b) Dài hạn		21 071 874 999	14 825 000 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng			
- Dự phòng tái cơ cấu			
- Dự phòng phải trả khác		21 071 874 999	14 825 000 000
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		23 902 980 076	20 039 769 174
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.14	23 902 980 076	20 039 769 174
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		9 940 652 228	10 012 909 078
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		13 962 327 848	10 026 860 096
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
23. Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 23)	V.22		
24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
25. Chênh lệch tỷ giá			
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			
26. Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		774 827	100 530
a) Tài sản thuê ngoài			
- Từ 1 năm trở xuống			
- Trên 1 năm đến 5 năm			
- Trên 5 năm			
b) Tài sản nhận giữ hộ			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c) Ngoại tệ các loại		774 827	100 530
d) Kim khí đá quý			
đ) Nợ khó đòi đã xử lý			
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
28. Các thông tin khác (Phụ lục 28)			

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	14 682 330 321	1 873 819 618	2 550 552 393 719	2 217 357 041		2 569 325 900 699
Số tăng trong năm	13		40 065 000	837 104 201	88 053 636		965 222 837
- Mua sắm mới	131		40 065 000		88 053 636		128 118 636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- Tăng khác	135			837 104 201			837 104 201
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối quý	15	14 682 330 321	1 913 884 618	2 551 389 497 920	2 305 410 677		2 570 291 123 536
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	4 921 000 151	1 873 819 618	1 890 520 409 318	1 868 076 431		1 899 183 305 518
Số tăng trong năm	18	408 138 693	1 907 856	108 509 224 609	129 800 445		109 049 071 603
- Khấu hao trong năm	181	408 138 693	1 907 856	108 509 224 609	129 800 445		109 049 071 603
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối kỳ	20	5 329 138 844	1 875 727 474	1 999 029 633 927	1 997 876 876		2 008 232 377 121
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	9 761 330 170		660 031 984 401	349 280 610		670 142 595 181
- Tại ngày cuối kỳ	23	9 353 191 477	38 157 144	552 359 863 993	307 533 801		562 058 746 415

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

10. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Số tăng trong năm	13						
- Mua trong năm	131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tặng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối quý	15	1 791 000 000			346 000 000	53 877 920	2 190 877 920
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Số tăng trong năm	18						
- Khấu hao trong năm	181						
- Tặng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối quý	20				346 000 000	53 877 920	399 877 920
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	1 791 000 000					1 791 000 000
- Tại ngày cuối quý	23	1 791 000 000					1 791 000 000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

D. Nam nay

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối quý
				ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	1 083 705 057 437	8 487 051 167			32 336 454 504			1 050 948 906 704
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	684 709 410 000							684 709 410 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012								
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	10 935 240 106							10 935 240 106
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104								
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 909 858 561	1 909 858 561			1 909 858 561			306 357 134 201
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	306 357 134 201							
8-Quỹ dự phòng tài chính	108								
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	81 703 273 130	6 577 192 606			30 426 595 943			48 947 122 397
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	81 703 273 130				34 659 311 665			47 043 961 465
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		6 577 192 606			-4 232 715 722			1 903 160 932
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12-Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	5 450 220	2 106 407 272	10 196 231 904	13 841 427 300	34 000 002	5 780 152 450
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		723 163 781	6 005 291 128	9 031 536 693		3 749 409 346
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		322 735 079	441 938 447	119 203 368		
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14		71 304 457	259 298 154	187 993 697		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	5 450 220	468 062 968	654 461 450	2 038 539 306		1 846 690 604
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		386 617 370	2 243 389 166	1 994 168 794	34 000 002	171 397 000
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			26 070 500	38 726 000		12 655 500
9. Các loại thuế khác	19		134 523 617	565 783 059	431 259 442		
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30			9 019 039	9 019 039	9 019 039	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32			9 019 039		9 019 039	
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	5 450 220	2 106 407 272	10 205 250 943	13 841 427 300	43 019 041	5 780 152 450

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	658 630 006 055	484 125 188 644
a) Doanh thu		658 630 006 055	484 125 188 644
- Doanh thu bán hàng		226 994 187 506	89 775 142 135
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		431 635 818 549	394 350 046 509
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước			
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.26		183 865 182
- Trong đó: Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			183 865 182
03. Giá vốn hàng bán	VI.28	599 241 408 739	455 971 606 286
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		219 922 294 589	78 447 997 694
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa BĐS bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		379 319 114 150	377 523 608 592
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
04. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	18 044 405 084	15 329 560 100
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		15 616 581 004	14 935 154 427
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		2 400	2 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		2 427 821 680	394 403 273
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
05. Chi phí tài chính	VI.30	10 783 165 558	19 338 661 130
- Lãi tiền vay		10 131 112 571	18 783 827 698
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		990 144 349	847 821 331
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		- 338 091 362	- 292 987 899
- Chi phí tài chính khác			

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1	2	3	4
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
06. Thu nhập khác		1 134 709 594	35 124 624 568
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			495 781 818
- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được		23 836 000	173 760 500
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác		1 110 873 594	34 455 082 250
07. Chi phí khác		2 074 541 046	144 492 276
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ			96 048 536
- Lỗ do đánh giá lại tài sản			
- Các khoản bị phạt		1 413 111 849	3 600 000
- Các khoản khác		661 429 197	44 843 740
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		37 722 178 579	40 525 907 078
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		34 477 569 418	37 066 475 800
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		2 668 536 900	2 417 382 066
- Các khoản chi phí QLDN khác		31 809 032 518	34 649 093 734
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		3 244 609 161	3 459 431 278
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		1 440 672 943	1 349 102 198
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1 803 936 218	2 110 329 080
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		427 713 857 260	419 175 094 128
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		103 556 299 335	64 430 150 537
- Chi phí nhân công		89 570 535 502	93 141 727 594
- Chi phí khấu hao TSCĐ		108 971 114 101	140 670 366 386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		120 912 778 260	117 040 205 825
- Chi phí khác bằng tiền		4 703 130 062	3 892 643 786
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.31	2 024 703 218	7 072 313 089
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2 024 703 218	7 072 313 089
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.32	3 935 467 752	975 917 786
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3 935 467 752	975 917 786

